

Số: 74 /TT-UBND

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 6 năm 2017

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 28/TB-BTNMT ngày 22/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thông báo kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Thực hiện Kết luận số 89-KL/TU ngày 12/6/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3050/STNMT-CSĐĐ ngày 19/6/2017 về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Hiện trạng sử dụng đất các loại đất năm 2015 và biến động so với năm 2010.

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2015: 1.111.465,03 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2015: 914.282,57 ha, chiếm 82,26% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2015: 162.196,42 ha, chiếm 14,59% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2015: 34.986,04 ha, chiếm 3,15% tổng diện tích tự nhiên.

Tổng diện tích đất tự nhiên đến năm 2015 giảm 1.589,85 ha so với năm 2010 và giảm 2.164,85 ha so với năm 2005; nguyên nhân do thực hiện đo đạc địa chính bằng máy móc ngày càng hiện đại, số liệu phản ánh chính xác hơn. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp kiểm kê, thống kê đất đai mới theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng làm diện tích tự nhiên của tỉnh có sự thay đổi. Cụ thể biến động từng loại đất như sau:

1.1. Đất nông nghiệp.

So với năm 2010, tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh năm 2015 tăng 52.947,55ha (năm 2010 diện tích 861.548,6ha; năm 2015 diện tích 914.496,15ha), biến động cụ thể:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp tăng 53.914,53ha: Đất trồng cây lâu năm tăng 4.935,97ha; đất rừng sản xuất tăng 42.503,11ha; đất rừng phòng hộ tăng 4.482,96ha; đất rừng đặc dụng tăng 263,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản tăng 1.729,04 ha và tăng 1.807,82 ha đất nông nghiệp khác.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp giảm 2.988,38ha: Đất trồng lúa giảm 1.162,14ha; đất cây hàng năm khác giảm 1.591,90 ha; đất làm muối giảm 20,76ha.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2015, đất phi nông nghiệp có diện tích 162.196,42 ha so với năm 2010 (diện tích 162.521,33ha) giảm 324,91 ha; cụ thể như sau:

+ Đất quốc phòng năm 2015 có diện tích 5.287,85ha, tăng 338,61ha so với năm 2010;

+ Đất an ninh năm 2015 có diện tích 3.695,98ha, giảm 95,32ha so với năm 2010; diện tích giảm chủ yếu do nguyên nhân khác (do đo đạc); các huyện có diện tích đất này giảm nhiều gồm Như Xuân, Nông Công, Đông Sơn, Yên Định.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2015 có diện tích 9.604,06 ha, tăng 3.315,54 ha so với năm 2010; diện tích tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất chưa sử dụng chuyển sang.

+ Đất có mục đích công cộng năm 2015 có diện tích 49.548,23ha, giảm 1.667,97 ha so với năm 2010; diện tích giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất

như đất lúa, đất ở nông thôn, đất công trình sự nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

+ Đất ở tại nông thôn năm 2015 có diện tích 51.383,88ha, tăng 2.152,28ha so với năm 2010; Diện tích tăng chủ yếu do chuyển từ các loại đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất có mục đích công cộng và đất bằng chưa sử dụng chuyển sang.

+ Đất ở tại đô thị năm 2015 có diện tích 3298,21ha, tăng 676,15ha so với năm 2010; việc tăng chủ yếu có nguyên nhân từ chuyển đất trồng lúa sang và một phần tăng do các nguyên nhân khác. Các địa phương có đất này tăng nhiều gồm thành phố Thanh Hóa, Thị xã Bỉm Sơn, TX Sầm Sơn, Hà Trung, Nông Cống...

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2015 có diện tích 454,75ha, giảm 354,2ha so với năm 2010; chủ yếu giảm do chuyển sang đất công trình sự nghiệp, đất mục đích công cộng và giảm do các nguyên nhân khác.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2015 có diện tích 3.504,63ha, tăng 440,98ha so với năm 2010; diện tích tăng chủ yếu do chuyển từ đất trụ sở cơ quan, đất trồng lúa và đất có mục đích công cộng chuyển sang.

+ Đất cơ sở tôn giáo năm 2015 có diện tích là 124,65ha, tăng 46,11ha so với năm 2010; diện tích tăng chủ yếu từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ...

+ Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2015 có diện tích là 162,68ha, tăng 87,59ha so với năm 2010; diện tích tăng chủ yếu từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất ở nông thôn...

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2015 có diện tích 5.410,36ha, giảm 18,60ha so với năm 2010; diện tích giảm chủ yếu do nguyên nhân khác.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2015 có diện tích 22.743,93ha, giảm 2.256,76ha so với năm 2010;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2015 có diện tích là 6.694,35ha, giảm 3.165,38ha so với năm 2010;

+ Đất phi nông nghiệp khác năm 2015 có diện tích là 52,51ha, giảm 54,30ha so với năm 2010;

1.3. Đất chưa sử dụng:

Năm 2015, đất chưa sử dụng có diện tích 34.986,04 ha, giảm 53.998,91 ha so với năm 2010, chủ yếu do chuyển sang đất nông, lâm nghiệp và phi nông nghiệp, các địa phương đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng nhiều là Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Quan Sơn, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thường Xuân...

2. Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2015 so với chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt.

2.1. Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện 914.282,57ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 51.702,57ha, đạt tỷ lệ 105,99%. Do một phần diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch nhưng chưa thực hiện nên phần diện tích này quay về đất nông nghiệp. Ngoài ra còn do diện tích xác định lại theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xác định lại loại đất, trong đó:

- Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện 145.803,14ha, vượt chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 3.591,20ha, đạt tỷ lệ 102,52%. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước thực hiện là 3.521,14ha đạt tỷ lệ 102,47 %;

- Đất trồng cây lâu năm: Kết quả thực hiện 43.520,73ha, vượt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 4.539,73ha, đạt tỷ lệ 111,65%;

- Đất rừng phòng hộ: Kết quả thực hiện 185.040,34ha, vượt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 4.346,34ha, đạt tỷ lệ 102,41%;

- Đất rừng đặc dụng: Kết quả thực hiện 82.268,78ha, vượt so với chỉ tiêu được duyệt 574,78ha, đạt tỷ lệ 100,70%;

- Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện 380.371,61ha, vượt so với chỉ tiêu được duyệt 26.089,61 ha, đạt tỷ lệ 107,36%;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện 13.707,67ha, vượt so với kế hoạch được duyệt 492,67ha, đạt tỷ lệ 103,73%;

- Đất làm muối: Kết quả thực hiện là 304,65ha, vượt so với chỉ tiêu được duyệt 104,65ha, đạt tỷ lệ 152,32%;

2.2. Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện 162.196,42ha, còn 13.403,58ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 92,37%, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Đã thực hiện 5287,85ha, vượt so với chỉ tiêu được duyệt 324,85ha, đạt tỷ lệ 106,55%;

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện 3.695,98ha, còn 353,02ha chưa thực hiện, đạt tỷ lệ 91,28%;

- Đất khu, cụm công nghiệp: Kết quả thực hiện đất KCN là 959,28ha, đất CCN là 114,62ha, nên tổng số đạt: 1.073,90ha, còn 1.767,10ha, chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 37,80 %;

- Đất phát triển hạ tầng: Kết quả thực hiện 51.725,59ha, còn 8.170,41ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 86,36 %;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kết quả thực hiện 211,00ha, tăng 32,53 ha, đạt tỷ lệ 115,42%;

- Đất ở tại đô thị: Kết quả thực hiện 3.298,21 ha, cao hơn so với quy hoạch được duyệt 388,21ha, đạt tỷ lệ 113,34%;

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 971,0ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 được 624 ha, đạt 67,01% so;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kết quả thực hiện là 5410,36 ha, còn thiếu 97,65 ha, đạt tỷ lệ 98,23%.

2.3. Đất chưa sử dụng:

Kết quả thực hiện là 34.986,04 ha, còn 40.028,96 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 46,64%. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 13.877 ha, những năm qua chủ yếu tập trung do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đặc biệt đất đồi núi chưa sử dụng đã chuyển sang đất trồng rừng.

3. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa.

3.1. Các chỉ tiêu trong phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất:

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do Chính phủ phân bổ;

Chỉ tiêu sử dụng đất được Chính phủ phân bổ tại Công văn số 1927/TTg-KTN, ngày 02/11/2016, diện tích các loại đất cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	888.550
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	133.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	120.000
1.2	Đất rừng phòng hộ	180.915
1.3	Đất rừng đặc dụng	84.248
1.4	Đất rừng sản xuất	360.795
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	15.667
1.6	Đất làm muối	200
2	Đất phi nông nghiệp	195.045
	Trong đó:	

TT	Chi tiêu	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
2.1	Đất quốc phòng	5.074
2.2	Đất an ninh	4.324
2.3	Đất khu công nghiệp	5.691
2.4	Đất phát triển hạ tầng	60.300
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	864
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	327
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	2.417
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	1.019
2.5	Đất có di tích, danh thắng	709
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	453
2.7	Đất ở tại đô thị	4.111
3	Đất chưa sử dụng	27.869
-	Đất chưa sử dụng còn lại	27.869
-	Diện tích đưa vào sử dụng	61.023

3.1.2. Chi tiêu sử dụng đất do UBND tỉnh xác định:

Trên cơ sở Chính phủ phân bổ chi tiêu sử dụng đất trong kỳ lập điều chỉnh Quy hoạch, đối với một số loại đất do UBND tỉnh xác định, xác định bổ sung theo nhu cầu thực tế sử dụng đất của địa phương để đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, một số loại đất được xác định, xác định bổ sung, cụ thể như sau:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Loại đất		
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62.637,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44.150,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6.937,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.701,73
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.849,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	7.217,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.867,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	
-	Đất giao thông	DGT	36.997,96
-	Đất thủy lợi	DTL	15.750,33
-	Đất năng lượng	DNL	2.552,32
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	40,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
-	Đất cơ sở khoa học	DKH	26,48
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	61,08
-	Đất chợ	DCH	243,68
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2.635,95
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	54.042,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	642,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	184,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	182,01
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.866,66

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	34.194,89
3	Đất chưa sử dụng	DCS	

3.1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất (Chính phủ phân bổ và UBND tỉnh xác định) điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Thanh Hoá, như sau:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Loại đất				1.111.465,03	
1	Đất nông nghiệp	NNP	888.549,71	1,20	888.550,91	79,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	133.000,00		133.000,00	11,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>120.000,00</i>		<i>120.000,00</i>	<i>10,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		62.637,95	62.637,95	5,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		44.150,28	44.150,28	3,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	180.915,41		180.915,41	16,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	84.247,59		84.247,59	7,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	360.795,00		360.795,00	32,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.667,19		15.667,20	1,41
1.8	Đất làm muối	LMU	200,00		200,00	0,02
1.9	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>NKH</i>		<i>6.937,48</i>	<i>6.937,48</i>	<i>0,62</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	195.045,23		195.045,24	17,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.074,27		5.074,27	0,46
2.2	Đất an ninh	CAN	4.323,54		4.323,54	0,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.691,00		5.691,00	0,51
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.701,73	1.701,73	0,15
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.849,16	1.849,16	0,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC		7.217,02	7.217,02	0,65
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.867,07	5.867,07	0,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	60.300,00		60.300,00	5,43
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>		<i>36.997,96</i>	<i>36.997,96</i>	<i>3,33</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>		<i>15.750,33</i>	<i>15.750,33</i>	<i>1,42</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất năng lượng	DNL		2.552,32	2.552,32	0,23
	Đất bưu chính viễn thông	DBV		40,93	40,93	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	864,00		864,00	0,08
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	326,65		326,65	0,03
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	2.417,45		2.417,45	0,22
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.019,11		1.019,11	0,09
	Đất cơ sở khoa học	DKH		26,48	26,48	
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		61,08	61,08	0,01
	Đất chợ	DCH		243,68	243,68	0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	709,00		709,00	0,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		2.635,95	2.635,95	0,24
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	452,81		452,81	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		54.042,45	54.042,45	4,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.111,00		4.111,00	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		642,37	642,37	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		184,31	184,31	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		182,01	182,01	0,02
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		5.866,66	5.866,66	0,53
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK		34.194,89	34.194,89	3,08
3	Đất chưa sử dụng	DCS	27.868,89		27.868,89	2,51

a, Đất nông nghiệp:

Trên cơ sở tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất Nông nghiệp do cấp quốc gia phân bổ và tỉnh xác định bổ sung đến năm 2020 có 888.550,91ha, giảm 25.731,66ha so với hiện trạng và điều chỉnh tăng 24.995,9 ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP; cao hơn 0,91 ha so với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ; trong đó:

- Đất trồng lúa 133.000,00 ha (trong đó vùng lúa tập trung được xác định có diện tích khoảng 72.000 ha ở các huyện vùng đồng bằng, ven biển như Yên Định, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Đông Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hóa, Hà Trung, Hậu Lộc, Nông Cống, Nga Sơn, Vĩnh Lộc), giảm 12.803,14ha so với hiện trạng, điều chỉnh giảm 5.700ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP và phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

- Đất rừng phòng hộ 180.915,41ha, giảm 4.124,93ha so với hiện trạng và điều chỉnh tăng 188,41ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

- Đất rừng đặc dụng 84.247,59 ha, tăng 1.978,81ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 2.747,59ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

- Đất rừng sản xuất 360.795,0 ha, thấp hơn 958,0ha so với với Nghị quyết 74/NQ-CP, phù hợp với phân khai cấp Quốc gia;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2020 là 15.667,20 ha, tăng 1.959,53 ha so với năm 2015 và điều chỉnh cao hơn 1.639,20 ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP của Chính Phủ, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ.

b, Đất phi nông nghiệp:

- Đất quốc phòng là 5.074,27ha, điều chỉnh tăng 109,27ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP của Chính phủ, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

- Đất an ninh là 4.323,54ha, tăng 627,56 ha so với năm 2015; điều chỉnh cao hơn 155,54ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP của Chính phủ, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

- Đất khu công nghiệp là 5.691,0ha, tăng 4.731.72ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 587 ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

- Đất cụm công nghiệp là 1.701,73ha, tăng 1.587,11ha so với hiện trạng;

- Đất thương mại-dịch vụ là 1.849,16ha, tăng 1.562,21ha so với hiện trạng;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7.217,02ha, tăng 24.85,05ha so với hiện trạng;

- Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh là 60.300,0ha, tăng thêm 8.574,41ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 3.000ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ; trong đó:

+ Đất giao thông tỉnh xác định là 36.930,12ha, tăng 4.310,73ha so với hiện trạng;

+ Đất thủy lợi tỉnh xác định 15.730,24ha, tăng 1.091,82ha so với hiện trạng;

+ Đất năng lượng tỉnh xác định 2.552,32ha, tăng 1.635,26ha so với hiện trạng;

+ Đất bưu chính viễn thông tỉnh xác định 40,93ha, tăng 9,74ha so với hiện trạng;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 864,00 ha, tăng 690,72ha so hiện trạng; điều chỉnh tăng 175 ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 326,65 ha, tăng 48,25ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 34,65 ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo: Đến năm 2020 là 2.417,45ha, tăng 585,08 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 140,55ha so với NQ 74/NQ-CP và phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1.019,11 ha, tăng 47,74ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 1.030,89ha so với NQ 74/NQ-CP và phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

+ Đất cơ sở khoa học 26,48ha, tăng 0,33 ha so với hiện trạng;

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội 61.08ha, tăng 0,5ha so với hiện trạng;

+ Đất chợ là 243,68 ha, tăng 66,31 ha so với hiện trạng;

- Đất có di tích lịch sử, văn hoá: Đất di tích lịch sử-văn hoá 709,0ha, cao hơn 1.262,72 ha so với NQ 74/NQ-CP của chính phủ và đất di tích tăng 503,43 ha so với hiện trạng, tương đương phân khai từ cấp Quốc gia;

- Đất danh lam thắng cảnh là 2.635,95ha, tăng 2.445,51ha so với hiện trạng;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải là 452,81ha, phù hợp với phân khai từ cấp Quốc gia, tăng 209,28ha so với năm 2015, điều chỉnh tăng 212,81 ha so với Nghị quyết 74/NQ-CP, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

- Đất ở tại nông thôn là 54.042,45ha, tăng 2.658,57ha so với hiện trạng;

- Đất ở tại đô thị là 4.111,00 ha, tăng 812,79 ha so với hiện trạng, điều chỉnh cao hơn 806,0ha so Nghị quyết 74/NQ-CP, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 642,37ha, cao hơn 187,62ha so hiện trạng;

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp là 181,31ha, tăng 22,57ha so với năm 2015;

- Đất cơ sở tôn giáo là 182,01ha, tăng 57,36ha so với hiện trạng;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2020 là 5.866,66ha, tăng 456,3ha so với hiện trạng;

- Đất phi nông nghiệp khác là 34.194,89ha.

c, Đất chưa sử dụng:

Đến năm 2020 là 27.869,0 ha, giảm 7.117.16 ha so với hiện trạng; điều chỉnh thấp hơn hơn 39109,0ha so Nghị quyết 74/NQ-CP, phù hợp với chỉ tiêu Quốc gia phân bổ.

3.2. Kế hoạch sử dụng đất đến cuối 2016 - 2020

- Kế hoạch sử dụng đất đến từng năm tỉnh Thanh Hoá, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	910.927,93	904.150,68	895.114,23	890.638,82	888.550,91
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	143.678,61	140.475,03	136.203,59	134.067,86	133.000,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	128.704,37	126.093,06	122.611,31	120.870,44	120.000,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	62.484,92	62.466,75	62.442,53	62.473,14	62.637,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43.932,91	43.998,12	44.085,07	44.128,55	44.150,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	184.446,30	183.387,03	181.974,68	181.268,50	180.915,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.446,09	82.986,54	83.707,14	84.067,44	84.247,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	376.453,97	371.756,28	365.492,69	362.360,90	360.795,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.928,82	14.450,33	15.145,68	15.493,36	15.667,20
1.8	Đất làm muối	LMU	304,65	273,25	231,39	210,46	200,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.251,66	4.357,34	5.831,45	6.568,61	6.937,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	167.005,61	175.481,64	186.783,14	192.391,06	195.045,24
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.303,44	5.298,76	5.371,56	5.325,73	5.074,27
2.2	Đất an ninh	CAN	3.761,60	3.930,18	4.154,96	4.267,35	4.323,54
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.393,45	2.682,72	4.361,49	5.221,00	5.691,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	317,27	732,61	1.273,54	1.550,43	1.701,73
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	442,46	864,47	1.413,64	1.694,98	1.849,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	5.484,87	6.004,58	6.685,22	7.031,65	7.217,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.515,74	4.221,14	5.161,67	5.631,94	5.867,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	52.604,93	54.913,45	57.991,48	59.530,49	60.300,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>286,01</i>	<i>459,40</i>	<i>690,64</i>	<i>806,24</i>	<i>864,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>287,82</i>	<i>299,47</i>	<i>315,00</i>	<i>322,77</i>	<i>326,65</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1.902,63</i>	<i>2.057,07</i>	<i>2.263,00</i>	<i>2.365,97</i>	<i>2.417,45</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>984,00</i>	<i>994,54</i>	<i>1.008,54</i>	<i>1.015,56</i>	<i>1.019,11</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	257,50	392,95	573,55	663,85	709,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	555,13	1.179,38	2.011,71	2.427,87	2.635,95
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	282,49	333,59	401,72	435,78	452,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	51.868,62	52.520,77	53.390,30	53.825,07	54.042,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.465,50	3.659,15	3.917,35	4.046,45	4.111,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	499,57	542,41	599,53	628,09	642,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	172,12	175,78	180,65	183,09	184,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	151,83	160,88	172,95	178,99	182,01
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.508,09	5.615,66	5.759,09	5.830,80	5.866,66
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	31.421,00	32.253,17	33.362,72	33.917,50	34.194,89
3	Đất chưa sử dụng	DCS	33.531,50	31.832,71	29.567,67	28.435,15	27.868,89

4. Giải pháp thực hiện

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

4.1.1. Về chính sách

- Ở các huyện miền núi: Thực hiện toàn diện, đầy đủ công tác giáo dục, thuê đất gắn liền với giao rừng, thuê rừng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân ổn canh, ổn cư và ngăn chặn hiệu quả việc phá rừng làm nương rẫy; thực hiện tốt chính sách ưu tiên đối với người dân tộc thiểu số.

- Đối với vùng đồng bằng: Có chính sách đảm bảo lợi ích lâu dài đối với diện tích được quy hoạch chuyên trồng lúa nước; bảo đảm an ninh lương thực; tăng cường đầu tư, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy hoạch.

4.1.2. Về vốn đầu tư

- Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông nghiệp.

4.1.3. Về khoa học và công nghệ

Tăng cường ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ về hạn chế các tác hại của chất thải, quan tâm đặc biệt ở những khu vực tập trung, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt ảnh hưởng đến môi trường; phát triển, nâng cao diện tích, chất lượng rừng. Đầu tư áp dụng những kỹ thuật tiên tiến trong xử lý chất thải, nước thải nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và không khí.

4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

4.2.1.1. Về quy hoạch sử dụng đất;

- Sau khi điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được phê duyệt, tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định của pháp luật để các cấp, các ngành, người dân biết, thực hiện. rà soát, hoàn thiện Quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở cấp huyện phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp

tính làm cơ sở quản lý sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Xác định Quy hoạch sử dụng đất các cấp là cơ sở, nền tảng để định hướng các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm có liên quan.

4.2.1.2. Về chính sách tài chính đất đai:

- Sử dụng vốn tái đầu tư các công trình hạ tầng; thu tiền sử dụng đất đầy đủ và đúng quy định.

- Điều tiết hài hòa theo hướng trọng tâm, trọng điểm nguồn kinh phí thu được từ đất cho các cấp, các ngành; nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

4.2.1.3. Về quản lý sử dụng đất:

- Hoàn thiện mô hình tổ chức trong quản lý đất đai.

- Thực hiện đầu đủ, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai cho phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng – an ninh trên địa bàn tỉnh.

4.2.1.4. Về các chính sách đối với Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

- Tăng cường, tranh thủ đầu tư, hỗ trợ của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp để đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn.

- Sử dụng đất phi nông nghiệp trong vùng nông thôn hợp lý, đảm bảo chấp hành quy định về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

4.2.1.5. Về chính sách đất đai đối với phát triển Công nghiệp

- Sử dụng đất công nghiệp đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; hạn chế thấp nhất việc lãng phí đất đai;

- coi trọng các yếu tố môi trường là tiên quyết trong sử dụng đất.

4.2.1.6. Về chính sách đất đai đối với phát triển đô thị

- Sử dụng đất đúng quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất được duyệt;

- Sử dụng đất đồng bộ, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

4.2.1.7. Về chính sách đối với phát triển hạ tầng

- Có cơ chế tạo quỹ đất liền khu, liền khoảnh để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Tạo môi trường thuận lợi, có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng canh tác nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

4.2.1.8. Về chính sách thu hút đầu tư

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp với người dân theo hướng người dân góp vốn bằng công lao động và quyền sử dụng đất và ăn chia theo tỷ lệ vốn góp.

4.2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý đất đai ở các cấp

- Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Xây dựng các chương trình đào tạo, tập huấn ngắn hạn, dài hạn theo hướng đào tạo chuyên đề; ưu tiên đào tạo cho cán bộ, công chức về lập, thực hiện, kiểm tra, giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

4.2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ mới trong việc lập, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự tính, dự báo và sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao chất lượng, tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh trong việc chỉ đạo, điều hành thực hiện quản lý Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa; sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan công bố quy hoạch; hướng dẫn,

thẩm định, trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố.

5.2. Sở Nông nghiệp và PTNT: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, xây dựng các chương trình, kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý Nhà nước về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

5.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng các cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của ngành, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức thực hiện quy hoạch.

5.4. UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan tổ chức công bố quy hoạch trên địa bàn; chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa trên địa bàn quản lý. Lồng ghép các nội dung theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt với các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế – xã hội, xóa đói giảm nghèo, phát triển Nông thôn mới và các chương trình, dự án khác trên địa bàn.

5.5. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân căn cứ Quy hoạch Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa được phê duyệt để tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh)

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, làm cơ sở để trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Thanh Hóa./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban Thường vụ Tỉnh ủy (để b/cáo);
 - Thường trực HĐND (để b/cáo);
 - Chủ tịch, các P.Chủ tịch UBND (để b/cáo);
 - Các đại biểu HĐND tỉnh;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường (để t/hiện);
 - Lưu: VT, NN.
- (MC88)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền